Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Chương: 417

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4/2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
A	B	1	2	3	4=(3/(1+2))*100	5=(3/6)*100	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**		**1.500**	**0.150**	**10**		
1	Lệ phí cấp giấy thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn		1.500	0.150	10		
2	Phí						
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**						
1	**Chi sự nghiệp……..**						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	**Chi quản lý hành chính**						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**		**1.500**	**0.150**	**10**		
1	Lệ phí cấp giấy thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn		1.500	0.150	10		
2	Phí						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**26.559**	**2,719.605**	**873.331**	**31.80**	**117.09**	**745.867**

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**26.559**	**2,719.605**	**873.331**	**31.80**	**117.09**	**745.867**
1	**Chi quản lý hành chính**	**26.559**	**1,805.665**	**588.447**	**32.12**	**122.03**	**482.214**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	25.039	1,391.750	471.390	33.27	*102.26*	460.984
-	*Kinh phí thường xuyên (nguồn 341 - 13)*		*1,372.550*	*471.390*	*34.34*	*102.26*	*460.984*
-	*Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 341 - 14)*	*25.039*	*19.200*				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.520	413.915	117.057	28.18	*551.38*	21.230
-	*Kinh phí đảm bảo ISO (nguồn 341 - 12)*		*202.460*	*45.349*	*22.40*	*213.61*	*21.230*
-	*Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra (nguồn 341 - 12)*		*6.920*				
-	*10% Cải cách tiền lương từ KP mua sắm trang phục thanh tra (341-14)*	*1.520*	*0.77*				
-	*Kinh phí trang thiết bị phục vụ Hội trường (341-12)*		*130.20*				
-	*Kinh phí mua máy vi tính (341-12)*		*73.565*	*71.708*	*97.48*		
2	**Kinh phí sự nghiệp khoa học**		**913.000**	**283.944**	**31.10**	**107.70**	**263.653**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 103 - 12)		913.000	283.944	31.10	107.70	263.653
3	**Kinh phí đào tạo (085-12)**		**0.940**	**0.940**	**100.00**		

Ninh Thuận, ngày tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Văn Khang

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Chương: 417

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=(3/(1+2))*100**	**5=(3/6)*100**	**6**
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**		**1.500**	**0.600**	**40**	100	**0.600**
1	Lệ phí cấp giấy thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn		1.500	0.600	40	100	0.600
2	Phí						
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**						
1	**Chi sự nghiệp……..**						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	**Chi quản lý hành chính**						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**		**1.500**	**0.600**	40	100	**0.600**
1	Lệ phí cấp giấy thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn		1.500	0.600	40	100	0.600
2	Phí						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**26.559**	**2,719.605**	**2,615.932**	**95.26**	**136.65**	**1,914.384**

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**26.559**	**2,719.605**	**2,615.932**	**95.26**	**136.65**	**1,914.384**
1	**Chi quản lý hành chính**	**26.559**	**1,805.665**	**1,754.304**	**95.75**	**120.40**	**1,457.063**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	25.039	1,391.750	1,352.440	95.46	*107.73*	1,255.403
-	*Kinh phí thường xuyên (nguồn 341 - 13)*		*1,372.550*	*1,352.440*	*98.53*	*107.73*	*1,255.403*
-	*Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 341 - 14)*	*25.039*	*19.200*				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.520	413.915	401.864	96.73	*199.28*	201.660
-	*Kinh phí đảm bảo ISO (nguồn 341 - 12)*		*202.460*	*196.509*	*97.06*	*104.54*	*187.980*
-	*Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra (nguồn 341 - 12)*		*6.920*	*6.864*	*99.19*	*50.18*	*13.680*
-	*10% Cải cách tiền lương từ KP mua sắm trang phục thanh tra (341-14)*	*1.520*	*0.77*				
-	*Kinh phí trang thiết bị phục vụ Hội trường (341-12)*		*130.20*	*126.783*	*97.38*		
-	*Kinh phí mua máy vi tính (341-12)*		*73.565*	*71.708*	*97.48*		
2	**Kinh phí sự nghiệp khoa học**		**913.000**	**860.688**	**94.27**	**198.27**	**434.091**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 103 - 12)		913.000	860.688	94.27	198.27	434.091
3	**Kinh phí đào tạo (085-12)**		**0.940**	**0.940**	**100.00**	**4.05**	**23.230**

Ninh Thuận, ngày tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Văn Khang